

QUY ĐỊNH
Chính sách khuyến khích, ưu đãi và
hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước
(Kèm theo Nghị quyết số/2022/NQ-HĐND
ngày .../.../2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước, quy định địa bàn ưu đãi đầu tư, ngành nghề ưu đãi đầu tư.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau đây gọi tắt là nhà đầu tư), cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, đơn vị có liên quan đến hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Những cam kết của tỉnh Bình Phước

1. Tỉnh Bình Phước cam kết thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư với mức ưu đãi nhất theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Ngoài những quy định chính sách ưu đãi đầu tư chung của Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, tỉnh Bình Phước quy định các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo các điều, khoản được nêu trong Quy định này.

3. Thủ tục hành chính về đầu tư được áp dụng và thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh. Bộ thủ tục hành chính được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và được đăng trên cổng thông tin dịch vụ công và cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ngoài những thủ tục, hồ sơ, giấy tờ được quy định tại bộ thủ tục đã được công khai áp dụng, bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu, đòi hỏi bổ sung thêm các thủ tục, giấy tờ khác.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi

1. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy

định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 20 của Luật Đầu tư.

2. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét, giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

- a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;
- b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;
- c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

6. Đối với dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau trong cùng một thời gian thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

7. Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên đáp ứng các điều kiện sau thì được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

a) Thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

b) Có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng từ 3.000 lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu.

8. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng); dự án đầu tư sử dụng 30% số lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật và pháp luật về lao động được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

9. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

10. Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư mới được quy định tại các khoản 7, 8 và 9 Điều này được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn ngành nghề, hình thức, quy mô, địa bàn đầu tư phù hợp theo quy hoạch, trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm và các quyền khác theo quy định của pháp luật; được thực hiện đầu tư, kinh doanh các ngành nghề mà Luật Đầu tư không cấm, thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; được các cơ quan chức năng của tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục pháp lý và cung cấp nhanh chóng, kịp thời các thông tin về quy hoạch, địa bàn, danh mục dự án đầu tư và các thông tin, số liệu cần thiết khác theo yêu cầu của nhà đầu tư trong phạm vi pháp luật cho phép.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án. Điều kiện và thủ tục chuyển nhượng dự án theo quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư.

3. Nhà đầu tư có nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định pháp luật liên quan khác của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; triển khai dự án đầu tư đúng quy hoạch, tiến độ, thời gian theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ngành nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư: Theo Phụ lục I, II kèm theo Nghị quyết này.

2. Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư: Theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

Chương II **CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH,** **ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHUNG**

Điều 6. Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp:

a) Trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 57, 73 của Luật Đất đai thì xử lý như sau:

- Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có nguồn gốc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền mà tổ chức kinh tế đã

trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất nhưng không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

- Trường hợp đất nhận chuyển nhượng có nguồn gốc được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nhưng không phải là đất nông nghiệp hoặc nhận chuyển nhượng tài sản trên đất gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm khi chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

- Trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài (không phải là đất nông nghiệp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì không phải nộp tiền thuê đất.

b) Trường hợp đất phải giải phóng mặt bằng.

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất khi thành lập, mức bổ sung cho Quỹ phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Quỹ phát triển đất được sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để cho thuê thì tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được xử lý như sau:

+ Trường hợp nhà đầu tư không được miễn, giảm tiền thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất trong thời gian thuê đất thì phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được tính vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp được miễn, giảm một phần tiền thuê đất thì phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp. Số tiền còn lại nếu có được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Đối với trường hợp thuộc đối tượng thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và nhà đầu tư ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất phải nộp

a) Trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sang đất

ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa thì nộp tiền sử dụng đất theo giá quy định tại điểm b, điểm c, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.

- Khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp khi chuyển mục đích. Khoản tiền này được xác định theo giá đất của mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá số tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Việc xác định khoản tiền tổ chức kinh tế đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Trường hợp đất phải giải phóng mặt bằng:

- Đối với trường hợp Quỹ phát triển đất ứng vốn cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất, người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá phải nộp tiền sử dụng đất và xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

+ Trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ phát triển đất do ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

+ Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất hoặc được giao đất không thu tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải nộp toàn bộ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được tính vào vốn đầu tư của dự án; đối với các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình xây dựng khác của Nhà nước thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

+ Trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, người được Nhà nước giao đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và được trừ vào số tiền sử dụng đất phải nộp. Số tiền còn lại chưa được trừ được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Trường hợp thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá và tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền sử dụng đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức trừ không vượt quá số tiền sử dụng đất phải nộp. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định nêu trên gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 7. Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất

Tùy theo ngành nghề và địa bàn đầu tư quy định tại Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị quyết này, nhà đầu tư được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Về giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất công của Nhà nước không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9. Thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Tùy theo địa bàn đầu tư quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này, nhà đầu tư được áp dụng thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 10. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Các hỗ trợ khác

Ngoài những ưu đãi theo quy định nêu trên, nhà đầu tư còn được hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ về quảng cáo.

a) Trong vòng 03 (ba) năm, kể từ khi dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành nghề kêu gọi, thu hút đầu tư của tỉnh đi vào hoạt động, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ chi phí quảng cáo sản phẩm theo Luật Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước), mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/lần và không quá 06 lần/năm;

b) Hỗ trợ miễn phí trong việc quảng cáo, giới thiệu hình ảnh của doanh nghiệp, giới thiệu sản phẩm trên Website của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch.

2. Các hỗ trợ về cung cấp thông tin, tư vấn về thủ tục đầu tư, kinh doanh.

a) Được cung cấp miễn phí thông tin về môi trường đầu tư; thông tin về quy hoạch ngành nghề, ngành nghề đầu tư; tiếp cận quỹ đất;

b) Được hỗ trợ, tư vấn miễn phí về thủ tục thành lập doanh nghiệp, thành lập văn phòng thương mại và du lịch trong và ngoài nước, hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trong quá trình chuẩn bị đầu tư (Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy phép xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đánh giá tác động môi trường, phòng cháy chữa cháy);

c) Được hỗ trợ miễn phí về pháp lý và giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động.

3. Hỗ trợ quảng bá xúc tiến đầu tư, thương mại: Các doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư khi thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại để phát triển thương hiệu, mở rộng được hưởng các chính sách theo quy định tại Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia.

4. Hỗ trợ đào tạo lao động: Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 03 tháng cho lao động để đáp ứng nhu cầu sản xuất của từng doanh nghiệp. Mức hỗ trợ theo quy định về hỗ trợ lao động nông thôn học nghề.

Chương III

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ BỔ SUNG CHO KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ, KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 12. Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp

1. Tỉnh Bình Phước có trách nhiệm đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu như: Hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp, thoát nước, đường giao thông đến bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp, các khu chức năng thuộc khu kinh tế. Hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách và vốn tín dụng ưu đãi để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ một phần vốn đầu tư phát triển từ ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi và áp dụng các phương thức huy động vốn khác để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình bảo vệ, xử lý ô nhiễm môi trường quan trọng trong khu kinh tế.

2. Tỉnh Bình Phước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư (PPP).

3. Căn cứ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở, giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp.

4. Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách địa phương để duy tu, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình hạ tầng thiết yếu ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp.

Điều 13. Ưu đãi cho khu công nghiệp, khu kinh tế, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp

1. Đối với những dự án đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp:

a) Căn cứ vào quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh không tính tiền thuê đất đối với diện tích đất dùng cho các công trình công cộng trong khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụm công nghiệp (đường giao thông, đường điện, cây xanh, dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân). Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình văn hóa, thể thao, công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi theo quy định pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

b) Ưu đãi tiền thuê đất: Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế, dự án đầu tư phát triển và vận hành quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp là dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư. Tùy theo địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này, được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

c) Dự án xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được xem xét đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ngoài các ưu đãi nêu trên còn được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để đầu tư hệ thống giao thông nội bộ, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, xử lý chất thải phục vụ chung cho cụm công nghiệp.

2. Đối với nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp

a) Dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, tùy theo ngành nghề đầu tư được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

b) Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 14. Ưu đãi đối với nhà đầu tư trong khu kinh tế

Dự án đầu tư vào khu kinh tế, tùy theo ngành nghề đầu tư, được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất; miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục IV, V kèm theo Nghị quyết này.

Điều 15. Ưu đãi khác

1. Hỗ trợ kinh phí lập dự án đầu tư cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong làng nghề, khu dân cư, khu đô thị di dời vào trong các cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở;

2. Hỗ trợ kinh phí di dời các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất hộ gia đình (cơ sở) trong làng nghề vào cụm công nghiệp làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

Chương IV

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI CHO CÔNG NHÂN

Điều 16. Hỗ trợ chi phí khảo sát, đo đạc; lập quy hoạch chi tiết; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, rà phá bom mìn vật nổ

1. Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ: Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội độc lập. Không áp dụng đối với việc đầu tư nhà ở xã hội sử dụng phần quỹ đất 20% tổng diện tích đất ở thuộc phạm vi dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại dành để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội).

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ chi phí theo dự toán được duyệt nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án gồm: Chi phí khảo sát, đo đạc; chi phí lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; chi phí lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; chi phí rà phá bom mìn vật nổ. Trường hợp quyền sử dụng đất để thực hiện dự án của nhà đầu tư thì nhà đầu tư bỏ kinh phí thực hiện trước, ngân sách tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ sau đầu tư.

3. Điều kiện hỗ trợ: Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh được quy định tại khoản 1 Điều này chưa được khảo sát, đo đạc; chưa được lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; chưa được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, rà phá bom, mìn, vật nổ.

Điều 17. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án và đầu tư đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực

1. Đối tượng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Quy định này.

2. Ngân sách tỉnh đầu tư toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đấu nối gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện từ nguồn vốn đầu tư công, để đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

3. Trường hợp nhà đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho công nhân thuê, không chuyển nhượng thì được ngân sách tỉnh đầu tư toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên trong phạm vi dự án, với mức tối đa là 07 tỷ đồng/ha và không quá 35 tỷ đồng/dự án.

4. Điều kiện: Chủ đầu tư hoàn thành dự án, đưa vào sử dụng đúng tiến độ.

Chương V

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẶC BIỆT KÊU GỌI ĐẦU TƯ CỦA TỈNH

Điều 18. Các dự án đặc biệt kêu gọi đầu tư của tỉnh

1. Dự án ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất theo quy định tại Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 1 Luật chuyển giao công nghệ đầu tư vào tỉnh Bình Phước, được hưởng các chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ.

2. Các dự án đầu tư thuộc danh mục ngành nghề đặc biệt khuyến khích, kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho từng giai đoạn.

3. Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, đóng góp cho ngân sách tỉnh hàng năm từ 100 tỷ đồng trở lên (trong 03 năm liên tục).

4. Dự án đầu tư các sản phẩm công nghiệp trọng điểm của tỉnh, gồm:

a) Sản phẩm chế biến hạt điều, chế biến trái cây, chế biến sản phẩm cao su, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm từ thịt heo, gà (là sản phẩm tiêu dùng cuối cùng không phải qua công đoạn chế biến khác);

b) Sản phẩm công nghiệp cơ khí, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ.

5. Các dự án phát triển du lịch tại Sóc Bom Bo, Trảng có Bù Lạch, Khu Núi Bà Rá, Khu Căn cứ Bộ chỉ huy miền Tà Thiết.

Điều 19. Hình thức áp dụng ưu đãi

Nhà đầu tư có cam kết thực hiện đúng các tiêu chí khi thực hiện thủ tục Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sẽ được áp dụng các chính sách ưu đãi cụ thể như sau:

1. Về hỗ trợ đầu tư hạ tầng: Khi nhà đầu tư khởi công xây dựng các hạng mục trong khu đất thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách để đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu như: Hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, đường giao thông đến bên ngoài hàng rào khu đất thực hiện dự án.

2. Về hỗ trợ mở rộng thị trường đầu tư: Tùy từng dự án cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ chi phí tham gia các gian hàng trưng bày tại các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước (khi tỉnh Bình Phước có đăng ký tham gia) mức hỗ trợ từ 50% đến 100% kinh phí, nhưng mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/lần đối với doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài và không quá 20 triệu đồng/lần đối với doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong nước. Mỗi doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ tối đa 01 lần/năm.

Chương VI

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA

Điều 20. Lĩnh vực xã hội hóa

1. Lĩnh vực xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp: Đảm bảo theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế,

văn hoá, thể thao, môi trường và Quyết định 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành và sửa đổi Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường, giám định tư pháp.

2. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách vận tải hành khách bằng xe buýt

a) Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách: Theo Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách.

b) Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư vận tải hành khách bằng xe buýt: Theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3. Ngoài chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh cơ sở thực hiện xã hội hóa còn được hưởng những ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 21, 22, 23, 24 của Nghị quyết này.

Điều 21. Ưu đãi về tiền thuê đất, khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng

1. Cho thuê đất không thuộc các đô thị

Cơ sở thực hiện xã hội hóa không thuộc các đô thị được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê.

2. Cho thuê đất thuộc các đô thị

Khu vực các đô thị là những khu vực được quy định trong Luật Quy hoạch đô thị.

a) Khu vực đô thị thuộc thành phố Đồng Xoài: Miễn 25 năm tiền thuê đất nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 30 năm tiền thuê đất nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 35 năm tiền thuê đất nếu thuộc danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

b) Khu vực đô thị thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn: Miễn 30 năm tiền thuê đất nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 35 năm tiền thuê đất nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 40 năm tiền thuê đất nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

c) Khu vực đô thị thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Miễn 35 năm tiền thuê đất nếu không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn 40 năm tiền thuê đất nếu thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư; miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê nếu thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

3. Việc khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa mà phải chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì số tiền nhà đầu tư bỏ ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xử lý như sau:

- Trường hợp nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian của dự án thì số tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất được tính vào chi phí đầu tư của dự án;

- Trường hợp nhà đầu tư chỉ được miễn tiền thuê đất cho một số năm thì khoản tiền nhà đầu tư đã trả để nhận quyền sử dụng đất được coi là khoản tiền thuê đất mà nhà đầu tư đã trả trước cho Nhà nước để được thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai. Khoản tiền này được xác định trên cơ sở giá đất theo mục đích sử dụng đất nhận chuyển nhượng tại thời điểm có quyết định của cơ quan nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không vượt quá tiền bồi thường, hỗ trợ tương ứng với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Việc xem xét miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án mà nội dung dự án đã được phê duyệt đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai theo Quy định này kể từ thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trường hợp sau khi dự án hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các nội dung đã cam kết thì cơ sở thực hiện xã hội hóa phải nộp tiền thuê đất đã được miễn, giảm theo chính sách và giá đất tại thời điểm được hưởng ưu đãi về đất đai và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

- Cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về xã hội hóa và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định của cơ sở thực hiện xã hội hóa tại thời điểm dự án hoàn thành đưa vào hoạt động;

- Việc kiểm tra, xác định cơ sở xã hội hóa đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định được thực hiện như sau:

+ Sau khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động, trong khoảng thời gian quy định tại danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quy định, cơ sở thực hiện xã hội hóa phải gửi văn bản đến cơ quan thuế để thông báo dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan để cơ quan thuế xem xét ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất chính thức;

+ Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở thực hiện xã hội hóa, cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét ra quyết định miễn, giảm tiền thuê đất chính thức. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định thì cơ quan thuế có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

c) Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng

- Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa;

- Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh không cân đối được ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện như sau:

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng đã nộp tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không vượt quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại được tính vào vốn đầu tư của dự án.

- Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Nhà nước để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào vốn đầu tư của dự án;

+ Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào số tiền thuê đất phải nộp (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) hoặc được quy đổi ra số năm, tháng đã nộp tiền thuê đất (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) theo quy định tại pháp luật về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không vượt quá tiền thuê đất phải nộp hoặc thời gian phải nộp tiền thuê đất của dự án. Số tiền còn lại được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Điều 22. Hỗ trợ đầu tư đối với dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực y tế

1. Địa bàn ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi

a) Địa bàn huyện Lộc Ninh: Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 100 giường bệnh. Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án.

b) Địa bàn thị xã Bình Long và thị xã Phước Long: Mỗi địa phương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 150 giường bệnh. Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 7,5 tỷ đồng/dự án.

c) Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú, huyện Chơn Thành: Mỗi địa phương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới 01 bệnh viện đa khoa tư nhân, quy mô tối thiểu 200 giường bệnh. Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/giường bệnh nhưng tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.

2. Thời điểm, điều kiện hỗ trợ

a) Thời điểm hỗ trợ: Khi dự án hoàn thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đầy đủ các giấy phép hoạt động theo quy định.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Dự án bệnh viện được xếp hạng 03 trở lên theo quy định của Bộ Y tế.
- Xây dựng và đi vào hoạt động trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép xây dựng.

Điều 23. Hỗ trợ đầu tư đối với dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo và dạy nghề

1. Về giáo dục phổ thông: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 Trường phổ thông liên cấp chất lượng cao (từ Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông) với quy mô tối thiểu 1.000 học sinh/trường.

2. Về giáo dục đại học: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 trường đại học hoặc phân hiệu đại học với quy mô tối thiểu 1.000 sinh viên/trường.

3. Về đào tạo nghề: Địa bàn thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú: Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 Trường đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng với quy mô tối thiểu 1.000 học viên/trường.

4. Mức hỗ trợ:

a) Ngân sách tỉnh đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đấu nối dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

b) Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, sân trường, cây xanh. Mức hỗ trợ tối đa 10 tỷ đồng đối với Trường phổ thông liên cấp, trường trung cấp và cao đẳng nghề; tối đa 15 tỷ đồng đối với trường đại học hoặc phân hiệu đại học.

Điều 24. Ưu đãi, hỗ trợ đối với lĩnh vực xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách; vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư về khai thác bến xe khách

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng, công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới bến xe khách trên địa bàn tỉnh; chủ động kêu gọi xã hội hóa đầu tư, khai thác bến xe khách hoặc cân đối, bố trí ngân sách địa phương để triển khai thực hiện; đảm bảo quy hoạch vị trí các bến xe khách ổn định với thời gian tối thiểu 10 năm. Trường hợp buộc phải di dời, nhà đầu tư sẽ được ưu tiên lựa chọn đầu tư, xây dựng, khai thác bến xe khách mới trong quy

hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được hưởng chế độ bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

b) Miễn tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất cho phần diện tích của các hạng mục công trình dịch vụ bắt buộc bao gồm khu vực đón, trả khách, bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách, phòng chờ cho hành khách, khu vực làm việc của bộ máy quản lý, khu vực bán vé, khu vực vệ sinh, đường xe ra, vào, đường nội bộ bên trong bến xe khách, đất dành cho cây xanh, vườn hoa.

Ngoài miễn tiền thuê đất nêu trên, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa còn được miễn, giảm tiền thuê đất đối với phần diện tích xây dựng các hạng mục còn lại theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này.

c) Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

d) Điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi: Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa được hưởng ưu đãi theo Quy định này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đảm bảo về điều kiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định hiện hành;
- Địa điểm đầu tư xây dựng bến xe khách đúng theo quy hoạch bến xe khách và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận bằng văn bản;
- Hoạt động đầu tư tuân thủ Giấy phép xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Nhà đầu tư tham gia đầu tư bến xe khách theo hình thức xã hội hóa phải đảm bảo:
 - + Vốn đầu tư xã hội hóa tối thiểu 70% tổng vốn đầu tư xây dựng bến xe khách (không bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng);
 - + Tối thiểu 15% vốn đầu tư thuộc sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án và có kế hoạch bố trí đủ số vốn đầu tư còn lại.

2. Lĩnh vực xã hội hóa đầu tư về vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

a) Miễn thuế nhập khẩu phụ tùng, linh kiện thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Thông tư số 169/2015/TT-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn miễn thuế nhập khẩu phụ tùng, linh kiện để sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thuộc loại trong nước chưa sản xuất được theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Miễn lệ phí trước bạ đối với phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng sạch.

c) Tổ chức kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được áp dụng ưu đãi theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này cần phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đảm bảo các quy định hiện hành trong kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

- Các dự án đầu tư phương tiện, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VII

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ

ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Điều 25. Các quy định chung về ưu đãi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

2. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

3. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn đã quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

4. Ngoài chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư chung của tỉnh, doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này còn được hưởng ưu đãi đầu tư, hỗ trợ theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Quy định này.

Điều 26. Ưu đãi về đất đai đối với lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển mục đích đất để làm nhà ở cho người lao động theo quy định được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.

2. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá đất ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm.

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước.

c) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo.

d) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo.

đ) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư) được Nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa, sân phơi, đường giao thông, cây xanh) kể cả đất được phép chuyển mục đích sang các loại đất quy định tại khoản này để phục vụ dự án đó thì được miễn tiền thuê đất.

3. Hỗ trợ tập trung đất đai

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 5 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

c) Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng Điểm nêu trên;

d) Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai.

đ) Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật đất đai và Luật xây dựng.

Điều 27. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối với lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

- Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 01 triệu cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

b) Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

c) Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% chi phí lập dự án đầu tư, theo định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư của Bộ Xây dựng ban hành theo từng thời điểm; mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

2. Hỗ trợ đầu tư dự án chế biến chuyên sâu các sản phẩm theo chuỗi giá trị từ gỗ, chế biến mủ cao su, chế biến hạt điều, hạt tiêu, chế biến trái cây:

- Hỗ trợ: 50% kinh phí đầu tư và không quá 10 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Các dự án đầu tư phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

3. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi trâu, bò và gia cầm tập trung quy mô lớn gắn với chế biến thực phẩm.

a) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

- Doanh nghiệp nhập bò giống cao sản để nuôi trực tiếp thì được hỗ trợ là 10 triệu đồng/con.

b) Điều kiện nhận hỗ trợ

- Dự án chăn nuôi trâu, hoặc bò phải có quy mô từ 200 con trở lên.

- Dự án chăn nuôi gia cầm phải có quy mô từ 200.000 con/năm.

- Trang trại chăn nuôi giống bò Brahman, Redsindi, Úc nhập khẩu với quy mô tối thiểu 200 con.

4. Nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ

Nguồn vốn hỗ trợ bao gồm: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.

a) Ngân sách trung ương dành khoản ngân sách tối thiểu 5% vốn đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp; ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện.

b) Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư

Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

5. Trình tự, thủ tục đầu tư và nhận hỗ trợ: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành.

a) Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Doanh nghiệp có dự án thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch để lập quy hoạch 1/500. Thời gian cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp.

c) Các công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị hoặc xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc trong khu nông nghiệp công nghệ cao có quy hoạch 1/500 được duyệt thì được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật xây dựng.

d) Dự án đầu tư thuộc danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khi chưa hoạt động sản xuất kinh doanh; cơ quan Nhà nước thuộc tỉnh không được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có quy định của Luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Những chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư chưa được quy định tại Quy định này thực hiện theo Luật Đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi về mặt chính sách hoặc phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và theo quy định của pháp luật.